

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH
2. Địa chỉ: Tổ 2 phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Điện thoại: 0218 3888 355
3. Người thực hiện công bố: Ông **Nguyễn Duy Hùng**
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
4. Loại công bố thông tin: 24h 72h bất thường yêu cầu **định kỳ**
5. Nội dung thông tin công bố:

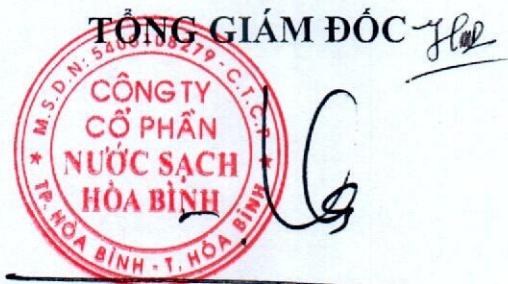
Ngày 11/03/2021, Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo báo cáo kiểm toán độc lập của kiểm toán viên.

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2021 tại đường dẫn: capthoatnuochoabinh.vn.

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Ban TC-HC.



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hòa Bình, Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 25.04.000008 cấp ngày 17/02/2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400108279, đăng ký lần đầu ngày 16/09/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 04/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Nguyễn Anh Việt Chủ tịch HĐQT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Việt	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Đức Thiện	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 24/03/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huy	Trưởng ban
Ông Lê Dũng	Thành viên
Bà Đào Thị Chi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hòa Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Việt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình, được lập ngày 03/03/2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 17/03/2020.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2018-126-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2018-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.855.971.972	75.620.108.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.390.086.444	1.216.033.319
1. Tiền	111		8.390.086.444	1.216.033.319
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.372.726.950	28.602.032.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.372.726.950	28.602.032.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.105.467.083	36.909.642.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.129.218.650	889.416.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.218.959.855	6.649.281.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	35.074.174.608	29.661.278.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(316.886.030)	(290.334.225)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	7.213.974.014	6.583.472.588
1. Hàng tồn kho	141		7.213.974.014	6.583.472.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.773.717.481	2.308.928.200
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.006.666.628	2.017.013.841
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	767.050.853	291.914.359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.233.231.518	293.374.254.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.214.483.103	23.214.483.103
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	23.214.483.103	23.214.483.103
II. Tài sản cố định	220		264.805.076.401	244.094.816.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	264.805.076.401	244.094.816.353
- Nguyên giá	222		444.905.047.904	400.376.549.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.099.971.503)	(156.281.732.733)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	40.075.076.093	25.012.609.531
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.075.076.093	25.012.609.531
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.138.595.921	1.052.345.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.138.595.921	1.052.345.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		402.089.203.490	368.994.362.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.953.910.022	295.977.705.807
I. Nợ ngắn hạn	310		38.553.366.509	32.001.623.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.000.256.189	13.474.727.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.760.637.584	733.848.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	462.549.553	44.178.390
4. Phải trả người lao động	314		5.294.176.399	4.288.175.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.674.882.350	11.993.242.189
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	868.039.148	1.262.588.110
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		492.825.286	204.862.305
II. Nợ dài hạn	330		292.400.543.513	263.976.082.178
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	223.117.809.437	249.861.341.643
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	69.282.734.076	14.114.740.535
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.135.293.468	73.016.657.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	71.135.293.468	73.016.657.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.792.897.475	66.792.897.475
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.792.897.475	66.792.897.475
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.537.872.982	3.068.428.510
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		804.523.011	3.155.331.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.172.569	25.701.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		769.350.442	3.129.629.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		402.089.203.490	368.994.362.964

Người lập biểu



Xa Thị Thiệp

Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng

Hòa Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.385.813.203	56.306.980.697
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.385.813.203	56.306.980.697
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.409.537.788	42.689.566.451
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.976.275.415	13.617.414.246
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.517.274.875	1.715.736.475
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.789.736.349	878.960.189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.789.736.349	878.960.189
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.027.404.769	11.156.393.392
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(323.590.828)	3.297.797.140
9. Thu nhập khác	31	VI.6	1.094.489.963	296.090.910
10. Chi phí khác	32	VI.7	430.737.855	4.545.455
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		663.752.108	291.545.455
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		340.161.280	3.589.342.595
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(429.189.162)	459.712.783
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		769.350.442	3.129.629.812
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	104	422
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		104	422

Người lập biểu



Xa Thị Thiệp

Hòa Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2021
Kế toán trưởng Chủ tịch HĐQT


Trần Văn Dũng




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		78.423.404.778	65.453.755.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(62.112.758.623)	(40.602.886.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.033.274.933)	(20.311.498.999)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.789.736.349)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.119.543.982)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.439.122.310	807.441.299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.098.044.682)	(17.515.493.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.171.287.499)	(13.288.225.825)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.247.795.421)	(7.599.413.879)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		282.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(31.312.326.950)	(57.602.032.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.541.632.000	62.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.517.274.875	1.715.736.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.781.511.777	(1.285.709.404)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		36.811.742.437	14.114.740.535
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.247.913.590)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.671.715.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.563.828.847	11.443.024.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.174.053.125	(3.130.910.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.216.033.319	4.346.943.613
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.390.086.444	1.216.033.319

Người lập biểu

Xa Thị Thiệp

Kế toán trưởng

Trần Văn Dũng

Hòa Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nước sạch Hòa Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hòa Bình, Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 25.04.000008 cấp ngày 17/02/2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400108279, đăng ký lần đầu ngày 16/09/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 04/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 66.792.897.475 đồng (Sáu mươi sáu tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai);

Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn);

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống thoát nước);

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước);

Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải);

Bán buôn, bán lẻ (Chi tiết: Máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước; Nước sạch, nước tinh khiết).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các xí nghiệp trực thuộc:

- Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Tp. Hòa Bình
- Xí nghiệp Xây lắp
- Xí nghiệp SX và KD nước sạch Tân Lạc - Mai Châu
- Xí nghiệp SX và KD nước sạch Lạc Sơn - Yên Thủy
- Xí nghiệp SX và KD nước sạch Kim Bôi

- Xí nghiệp SX và KD nước sạch Lương Sơn
Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 175 cán bộ công nhân viên, tại ngày 01/01/2020, có 189 cán bộ công nhân viên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% (mười phần trăm) đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa và thuế suất 20% (hai mươi phần trăm) hoạt động khác.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNHTổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	353.102.594	41.626.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.036.983.850	1.174.406.528
	8.390.086.444	1.216.033.319

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.372.726.950	10.372.726.950	28.602.032.000	28.602.032.000
	10.372.726.950	10.372.726.950	28.602.032.000	28.602.032.000

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần SUDICO Hoà Bình	84.790.000	84.790.000
Khách hàng thuộc Xí nghiệp kinh doanh nước sạch TP Hoà bình	253.634.222	268.081.915
Khách hàng thuộc Trạm nước Cao Phong	113.511.889	152.389.801
Khách hàng thuộc Trạm nước Tân Lạc	-	114.398.447
Khách hàng thuộc Trạm nước Bãi Chảo	-	6.481.127
Khách hàng khác	677.282.539	263.275.054
	1.129.218.650	889.416.344

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Tối ưu Mạng nước	1.042.342.600	6.048.728.800
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính Châu Á - CN HN	403.502.000	-
Người bán khác	773.115.255	600.553.121
	2.218.959.855	6.649.281.921

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hoá (phí thẩm định giá)	148.500.000	-	148.500.000	-
Khấu hao tài sản Lương Sơn Cao Phong (i)	34.785.581.580	-	23.190.387.720	-
Tạm ứng	140.093.028	-	6.322.390.593	-
	35.074.174.608	-	29.661.278.313	-
Dài hạn				
Phải thu thuế GTGT (ii)	23.214.483.103	-	23.214.483.103	-
	23.214.483.103	-	23.214.483.103	-
(i) Giá trị hao mòn tài sản cố định thuộc Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình tương ứng với 86% vốn vay (nguồn vốn ODA Hàn Quốc) chưa xác định rõ nghĩa vụ của Công ty và các bên liên quan.				
(ii) Giá trị thuế GTGT đầu vào của Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.				
6. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng tiền nước, vật tư lắp đặt	375.162.008	58.275.978	316.794.440	26.460.215
	375.162.008	58.275.978	316.794.440	26.460.215
7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.047.021.547	-	6.353.820.495	-
Công cụ, dụng cụ	48.589.236	-	98.150.700	-
Chi phí SXKD dở dang	118.363.231	-	131.501.393	-
	7.213.974.014	-	6.583.472.588	-
8. Chi phí trả trước	31/12/2020		01/01/2020	
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ	230.341.786		324.836.470	
Chi phí sửa chữa tài sản	1.028.645.315		670.481.532	
Chi phí trả trước khác	1.879.608.820		57.027.515	
	3.138.595.921		1.052.345.517	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	122.135.558.241	76.668.983.474	201.228.073.017	343.934.354	400.376.549.086
ĐT XDCB hoàn thành	2.024.799.091	13.565.966.206	29.524.578.975	49.636.364	45.164.980.636
Thanh lý, nhượng bán		(636.481.818)			(636.481.818)
Số dư 31/12/2020	124.160.357.332	89.598.467.862	230.752.651.992	393.570.718	444.905.047.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	36.424.440.027	48.952.205.381	70.755.231.048	149.856.277	156.281.732.733
Khấu hao trong kỳ	5.749.643.610	5.175.546.914	13.444.876.996	51.306.964	24.421.374.484
Thanh lý, nhượng bán		(603.135.714)			(603.135.714)
Số dư 31/12/2020	42.174.083.637	53.524.616.581	84.200.108.044	201.163.241	180.099.971.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	85.711.118.214	27.716.778.093	130.472.841.969	194.078.077	244.094.816.353
Tại ngày 31/12/2020	81.986.273.695	36.073.851.281	146.552.543.948	192.407.477	264.805.076.401
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					51.805.957.548
TSCĐ Nhà nước giao quản lý					226.640.443.995

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Cải tạo nâng cấp HTCN Tân Lạc	10.281.284.844	428.640.000
Sửa chữa tuyến ống bờ phải Sông Đà	6.299.204.223	3.021.944.648
Sửa chữa tuyến ống bờ trái Sông Đà	7.996.001.280	3.404.867.023
Sửa chữa tuyến ống cấp nước huyện Lạc sơn	1.220.089.486	1.070.553.952
Tuyến ống đường An Dương Vương - TPHB	-	6.674.150.036
Tuyến ống từ Cầu Trắng đi Trung Minh, Kỳ Sơn	-	9.915.491.280
Cải tạo bờ trái TP Hòa Bình năm 2020 (giai đoạn 2)	3.696.176.954	-
Tuyến ống từ Trung Minh đi Kỳ Sơn	1.953.065.973	-
Cải tạo HTCN khu vực chuyên gia chuyển đồng hồ từ trên tầng cao xuống mặt đất - TPHB	373.958.251	-
Đầu nối phân vùng tách mạng, lắp đặt van giảm áp, đồng hồ, kiểm soát HTCN TP Hòa Bình	1.912.506.914	-
Công trình tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực sử dụng nguồn nước từ trạm bơm xuống xóm máy	2.048.985.379	-
Công trình tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực Bờ trái TP Hòa bình năm 2020	386.837.965	-
Sửa chữa tuyến ống Lương sơn	538.476.687	357.438.340
Lắp đồng hồ nhà dân	339.394.493	116.124.252
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	3.029.093.644	23.400.000
	40.075.076.093	25.012.609.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNHTổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại, Xây dựng Cấp thoát Nước	95.237.101	95.237.101	95.237.101	95.237.101
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	-	-	235.202.000	235.202.000
Cty Thủy điện Hoà Bình	-	-	2.889.594.624	2.889.594.624
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước VINACONEX	5.363.798.150	5.363.798.150	3.091.672.723	3.091.672.723
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng STC	-	-	637.697.350	637.697.350
Công ty cổ phần Nguyên Phát Việt Nam	786.008.377	786.008.377	1.130.690.000	1.130.690.000
Công ty CP Thiết bị Máy bơm và Quạt công nghiệp	374.580.500	374.580.500	975.497.500	975.497.500
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	181.720.000	181.720.000	311.520.000	311.520.000
Công ty TNHH Thương Mại Hà Thành Hải Dương	1.148.349.730	1.148.349.730	80.711.510	80.711.510
Khách hàng khác	9.050.562.331	9.050.562.331	4.026.904.927	4.026.904.927
	17.000.256.189	17.000.256.189	13.474.727.735	13.474.727.735

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Khách hàng lắp đặt hệ thống nước tại TP Hoà bình	1.380.151.274	717.136.800
Khách hàng lắp đặt hệ thống nước tại Trạm Bo	139.522.734	-
Trung tâm phát triển quỹ đất	7.839.760.084	-
Khách hàng khác	401.203.492	16.712.135
	9.760.637.584	733.848.935

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**13.1. Phải nộp**

	31/12/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
Thuế tài nguyên	40.906.505	487.444.418	490.716.303	44.178.390
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	421.643.048	5.269.144.946	4.847.501.898	-
	462.549.553	5.817.987.235	5.399.616.072	44.178.390

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13.2. Phải thu

	31/12/2020	Số đã thu, phải nộp trong kỳ	Số phải thu, đã nộp trong kỳ	01/01/2020
Thuế thu nhập DN (*)	673.179.830	(429.189.162)	-	243.990.668
Thuế thu nhập cá nhân	93.871.023	92.911.842	138.859.174	47.923.691
	767.050.853	(283.879.449)	191.257.045	291.914.359

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, trong đó:	(429.189.162)
Chi phí thuế hiện hành	77.760.902
Giảm trừ thuế phải nộp 30% do Covid	(23.328.271)
Điều chỉnh những năm trước	(483.621.793)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Dự án Lương Sơn Cao Phong năm 2019	1.649.397.785	878.960.189
Nghiệm thu CT Nâng công suất Bờ trái Công ty Thủy điện HB	-	10.941.664.545
Tiền nước hồ thủy điện	3.015.973.365	-
Các khoản trích trước khác	9.511.200	172.617.455
	4.674.882.350	11.993.242.189

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.550.000	55.550.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	118.424.124	111.089.888
Phí Nước thải sinh hoạt	356.127.615	732.652.424
Phải trả phải nộp khác	337.937.409	363.295.798
	868.039.148	1.262.588.110
Dài hạn (*)		
Vốn đối ứng - Dự án Cấp nước Cao Phong và Lương Sơn	30.023.306.827	29.609.348.827
Vốn ODA- Dự án Cấp nước Cao Phong và Lương Sơn	193.094.502.610	220.251.992.816
	223.117.809.437	249.861.341.643

- (*) Là khoản phải trả của Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình: Công ty là chủ đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Văn bản số 2182/UBND - XDCB ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh Hòa Bình V/v Giao chủ đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong và thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn. Dự án được sử dụng vốn vay từ Hiệp định vay số VNM - 13, ký ngày 28/03/2008 giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc, trị giá 14.349.000 USD; Theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 10/08/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình nguồn vốn ODA Hàn Quốc, tổng mức đầu tư được duyệt của dự án là 336.995.657.000 đồng. Trong đó vốn vay ODA Hàn Quốc là 294.870.943.000 đồng, vốn đối ứng Việt Nam là 42.124.714.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16. Vay và nợ thuê tài chính**16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
Ngân hàng ĐTPPT Việt Nam - CN Hòa Bình	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-

16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
NH Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình (i)	5.515.735.257	2.003.479.732	637.000.000	4.149.255.525
NH NN và PT NT Việt Nam - CN Hòa Bình (ii)	31.097.142.715	30.808.262.705	4.718.605.000	5.007.485.010
Ngân hàng ĐTPPT Việt Nam - CN Hòa Bình (iii)	14.863.000.001	15.798.000.000	5.892.999.999	4.958.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HB (iv)	1.063.690.478	1.063.833.273	142.795	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Hà Nội (v)	244.695.000	244.695.000	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (vi)	16.498.470.625	25.497.636.421	8.999.165.796	-
	69.282.734.076	75.415.907.131	20.247.913.590	14.114.740.535

Số có khả năng trả nợ

31/12/2020	01/01/2020
69.282.734.076	14.114.740.535

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (i) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình:**
Hợp đồng tín dụng số 806003688819/2019-HDDCVDADDT/NHCT250-CÔNG TY CP NUOC SACH HB ngày 27/09/2019. Tổng hạn mức 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là đầu tư Dự án Lắp đặt hệ thống cấp nước từ cầu Trắng đi Trung Minh, thành phố Hòa Bình. Tài sản thế chấp là số dư khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 250/2019/7270 có kỳ hạn 6 tháng, số tiền 3,5 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Tài sản hình thành trong tương lai là Hệ thống cấp nước từ cầu Trắng đi Trung Minh với giá trị được các bên thống nhất định giá là 12.268.300.000 đồng.
- (ii) **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình:**
Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-201900762 ngày 12/11/2019. Tổng hạn mức 16.755.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất 10.3%/năm. Mục đích vay là Sửa chữa hệ thống cấp nước, cải tạo tuyến ống nước sạch bờ trái, bờ phải trên địa bàn thành phố Hòa Bình. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các công trình, trang thiết bị xây dựng của dự án đầu tư mà ngân hàng cho vay, có giá trị tạm tính là 18.546.368.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-202000144 ngày 31/03/2020. Tổng hạn mức 9.645.433.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất bằng trần lãi suất huy động có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ 3,2%/năm. Mục đích vay là Cải tạo nâng cấp HTCN Tân Lạc. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình, trang thiết bị xây dựng của dự án đầu tư mà ngân hàng cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-202000534 ngày 30/06/2020. Tổng hạn mức 1.169.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là Lắp đặt cụm bơm tăng lưu lượng, giảm chi phí điện năng cho trạm sản xuất Bờ phải. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình, trang thiết bị xây dựng của dự án đầu tư mà ngân hàng cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-202000341 ngày 28/08/2020. Tổng hạn mức 31.325.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất bằng trần lãi suất huy động có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân cộng (+) biên độ 2,7%/năm. Mục đích vay là Cải tạo giảm thất thoát, nâng công suất và đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước năm 2020. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình, trang thiết bị xây dựng của dự án đầu tư mà ngân hàng cho vay.

(iii) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2957257/HĐTD ngày 30/10/2019. Hạn mức vay 9.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là đầu tư Dự án nâng công suất trạm xử lý bờ trái, được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ Dự án đầu tư nâng công suất trạm xử lý bờ trái, có giá trị tạm tính 13.889.473.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/2957257/HĐTD ngày 11/12/2019. Hạn mức vay 9.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là đầu tư thay thế hệ thống xử lý trạm xử lý bờ phải. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư thay thế hệ thống xử lý trạm xử lý bờ phải, có giá trị tạm tính 13.193.212.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2957257/HĐTD ngày 13/08/2020. Hạn mức vay 780.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 8%/năm (áp dụng tới ngày 13/08/2021), 10%/năm (áp dụng tới ngày 13/08/2022) sau đó điều chỉnh 06 tháng một lần. Mục đích vay là mua ô tô.

(iv) **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình**

Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HDCVT/L/KHDN.VCB.HBI ngày 27/11/2020. Hạn mức vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay 2 năm đầu bằng lãi suất cơ sở +1,5%/năm, thời gian còn lại lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở +2,5%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí hợp lệ, hợp pháp để đầu tư công trình "Khoan giếng khai thác nước tại Trạm cấp nước Thanh Hà" và "Giếng thu nước + Trạm bơm cấp I, nhà máy nước thị trấn Vụ Bản, Lạc Sơn". Khoản vay được thế chấp bởi quyền tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có hay vốn vay Ngân Hàng của công trình "Khoan giếng khai thác nước tại Trạm cấp nước Thanh Hà" và "Giếng thu nước + Trạm bơm cấp I, nhà máy nước thị trấn Vụ Bản, Lạc Sơn"

(v) **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Hợp đồng tín dụng số 32/20/KT/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2020. Hạn mức vay 12.173.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay 2 năm đầu bằng lãi suất cơ sở +1,5%/năm, thời gian còn lại lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở +2,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư dự án "Tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực phường Hữu Nghị, Tân Hòa, Tp Hòa Bình năm 2020" và "Hệ thống đường ống, mạng lưới cấp nước thuộc dự án "Tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực Bờ Trái, Tp Hòa Bình năm 2020 đợt 2". Khoản vay được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực phường Hữu Nghị, Tân Hòa, Tp Hòa Bình năm 2020" và "Hệ thống đường ống, mạng lưới cấp nước thuộc dự án "Tăng cường cấp nước, cải tạo giảm thất thoát khu vực Bờ Trái, Tp Hòa Bình năm 2020 đợt 2"

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(vi) Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I

Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số: 09/2020/HDODA-NHPTVN.SGDI. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình nguồn vốn ODA Hàn Quốc. Nguồn vốn ODA: Hàn Quốc. Bên cho vay: Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (Bên A); Bên vay: Công ty cổ phần nước sạch Hòa Bình (sau đây gọi là bên B). Bên A đồng ý cho bên B cho vay lại không vượt quá: 2.008.860 USD (bao gồm cả phí rút vốn do phía nước ngoài tính gộp vào nợ gốc), tương đương 14% của trị giá Hiệp định vay. Thời hạn cho vay là 20 năm tính từ ngày 10/11/2011. Thời hạn ân hạn: 3 năm ân hạn tính từ ngày 10/11/2011.

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	66.792.897.475	2.535.930.645	3.584.913.402	72.913.741.522
Tăng vốn trong kỳ			3.129.629.812	3.129.629.812
Trích quỹ		532.497.865		532.497.865
Trích quỹ			(887.496.442)	(887.496.442)
Chia cổ tức			(2.671.715.600)	(2.671.715.600)
Số dư 31/12/2019	66.792.897.475	3.068.428.510	3.155.331.172	73.016.657.157
Số dư 01/01/2020	66.792.897.475	3.068.428.510	3.155.331.172	73.016.657.157
Lãi trong kỳ			769.350.442	769.350.442
Trích quỹ ĐTPT		469.444.472	(469.444.472)	-
Trích quỹ KT, PL			(312.962.981)	(312.962.981)
Chia cổ tức			(2.337.751.150)	(2.337.751.150)
Số dư 31/12/2020	66.792.897.475	3.537.872.982	804.523.011	71.135.293.468

- (*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HBW ngày 27/04/2020:
- | | |
|--|---------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển (15% LNST năm 2019) | 469.444.472 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10% LNST năm 2019) | 312.962.981 |
| Chia cổ tức | 2.337.751.150 |

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	40,00	26.717.158.990	40,00	26.717.158.990
Cổ đông khác	60,00	40.075.738.485	60,00	40.075.738.485
	100,00	66.792.897.475	100,00	66.792.897.475

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	66.792.897.475	66.792.897.475
Vốn góp cuối kỳ	66.792.897.475	66.792.897.475
17.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.679.290	6.679.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.679.290	6.679.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.679.290	6.679.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.537.872.982	3.068.428.510



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng - Nước sạch	55.420.369.236	53.859.298.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ - Sửa chữa	4.933.625.787	2.173.773.529
Doanh thu khác	31.818.180	273.909.088
	60.385.813.203	56.306.980.697
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán - Nước sạch	34.210.283.421	40.515.239.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.149.018.911	2.124.091.932
Giá vốn khác	50.235.456	50.235.456
	38.409.537.788	42.689.566.451
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.517.274.875	1.715.736.475
	1.517.274.875	1.715.736.475
4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	9.789.736.349	878.960.189
	9.789.736.349	878.960.189
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.890.427.996	7.792.046.643
Chi phí vật liệu	282.722.772	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.237.967.334	
Chi phí khấu hao TSCĐ	282.274.712	225.041.202
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	399.264.193	
Chi phí dự phòng	26.551.805	25.876.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.795.817	
Chi phí bằng tiền khác	633.400.140	
Chi phí quản lý khác		3.113.429.250
	14.027.404.769	11.156.393.392

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Tổ 2, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Thu nhập khác		
	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ, vật tư	282.727.273	267.090.910
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	45.289.422	17.000.000
Thu cho thuê kết cấu hạ tầng	89.817.575	-
Các khoản thu từ Đội Xây lắp	332.500.000	-
Phí bảo vệ môi trường	197.280.532	-
Các khoản khác	146.875.161	12.000.000
	1.094.489.963	296.090.910
7. Chi phí khác		
	Năm 2020	Năm 2019
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	60.000.000	-
Trả phí bảo vệ môi trường cho người lao động	177.552.478	-
Chi phí cho thuê kết cấu hạ tầng	19.370.686	-
Chi phí khác	173.814.691	4.545.455
	430.737.855	4.545.455
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.077.856.099	4.649.527.246
Chi phí nhân công	21.305.991.383	22.280.964.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.806.809.938	9.651.863.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.055.228.581	5.731.091.886
Chi phí khác bằng tiền	2.191.056.556	11.664.013.937
	52.436.942.557	53.977.461.236
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	340.161.280	3.589.342.595
Các khoản điều chỉnh tăng	316.800.000	542.236.500
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	656.961.280	4.131.579.095
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (thuế suất 10%), trong đó:	536.313.546	3.666.030.363
Doanh thu bán hàng - Nước sạch	55.420.369.236	
Giá vốn của thành phẩm đã bán - Nước sạch	(34.210.283.421)	
CPQL phân bổ	(12.340.219.670)	
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ	(8.612.248.598)	
Chi phí không được trừ	278.695.999	
Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	120.647.734	465.548.732
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	77.760.902	459.712.783
Giảm trừ thuế phải nộp 30% do Covid	(23.328.271)	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(483.621.793)	-
	(429.189.162)	459.712.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	769.350.442	3.129.629.812
Các khoản điều chỉnh	(76.935.044)	(312.962.981)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(76.935.044)	(312.962.981)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	692.415.398	2.816.666.831
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.679.290	6.679.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	422

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được xác định lại sau khi trích quỹ KTPL từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được xác định sau khi ước trích quỹ KTPL năm 2020 theo tỷ lệ trích của năm 2019.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La	Cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/ Nội dung</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La		
Thu lại tiền cho vay		15.000.000.000
Thu lãi cho vay		780.164.385

2.3. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban TGD, Ban KS	3.041.406.186	2.186.019.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Xa Thị Thiệp

Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng



Hòa Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Việt

